

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỐ 1 PHÚ THÀNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SỐ 1 PHÚ THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU THANH NUMBER ONE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108466893

**3. Ngày thành lập:** 10/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4, dãy A4, tổ 6, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916932869

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410     |
| 2.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa,<br>hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ,<br>thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán<br>buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán<br>buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho<br>gia đình chưa được phân vào đâu. | 4649 |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động<br>vật sống<br>(Trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước<br>quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các<br>loại động vật quý hiếm khác theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                             | 4620 |
| 7.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 8.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công<br>trình thể thao ngoài trời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 10. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 12. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4222 |
| 14. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4223 |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn; Xây dựng các công<br>trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 16. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4291 |
| 17. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 19. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4292 |
| 20. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4293 |
| 21. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ<br>lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu<br>trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5510 |
| 22. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ hàng hóa bị cấm kinh doanh theo quy định pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 23. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1077 |
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4721 |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ kinh doanh vàng, sừng đàn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;</p> <p>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;</p> <p>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;</p> <p>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;</p> <p>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;</p> <p>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;</p> <p>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</p> <p>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác: thiết bị chống hàng giả;</p> <p>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</p> <p>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may;</p> <p>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.</p> | 4659 |
| 27. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633 |
| 28. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4634 |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322 |
| 32. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này; Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uôn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390        |
| 34. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>(trừ đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6820        |
| 35. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5621        |
| 36. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết: Chi tiết: -Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; -Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; -Bán buôn sơn và véc ni; -Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; -Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; -Bán buôn kính phẳng; -Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; -Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; -Bán buôn bình đun nước nóng; -Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; -Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; -Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663(Chính) |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610        |
| 38. | <p>Dịch vụ ăn uống khác</p> <p>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể; Cung cấp suất ăn theo hợp đồng.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5629        |
| 39. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4753        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN TIẾN | thôn Hưng Thịnh, Xã Tư Mại, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    | 122007742                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM ĐỨC TRANG  | Tổ 16, Phường Trường Thi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 80.000     | 800.000.000           | 40,000    | 163043824                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 80.000     | 800.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | LÊ HÒA QUẢNG    | thôn Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Tổng số           | 80.000     | 800.000.000           | 40,000    | 0250820000<br>28                                                                            |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần phổ thông | 80.000     | 800.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM ĐỨC TRANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/07/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 163043824

Ngày cấp: 03/10/2007

Nơi cấp: Công an Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 16, Phường Trường Thi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: số nhà 51, ngõ 32, đường Nguyễn Khuyến, Phường Trường Thi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội